CHI NHÁNH PHÁT ĐIỆN DẦU KHÍ
NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN THÁI BÌNH 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 484 /NMĐTB2-KTATMT
V/v cung cấp báo giá hoá chất thí nghiệm phục vụ kế hoạch sản xuất năm 2025.

Thái Bình, ngày 13 tháng 3 năm 2025

Kính gửi: Các Nhà cung cấp

Chi nhánh Phát điện Dầu khí/Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 đang có nhu cầu triển khai mua sắm một số loại hoá chất phục vụ công tác thí nghiệm, hiệu chuẩn. Được biết Quý Công ty là đơn vị có năng lực, kinh nghiệm trong việc cung cấp hàng hóa tương tự, đề nghị Quý Công ty quan tâm, xem xét và cung cấp báo giá cho danh mục hàng hóa nói trên với nội dung như sau:

- Phạm vi công việc:
  - ✓ Danh mục hàng hoá như đính kèm;
  - ✓ Hàng hóa mới 100%, chưa qua sử dụng, thời hạn sử dụng: tính từ lúc tiếp nhận tại Nhà máy đến khi hết hạn sử dụng theo khuyến cáo của Nhà sản xuất không thấp hơn 60% tuổi thọ sản phẩm.
- Tiến độ cung cấp hàng hóa: Cung cấp trong thời gian 160 ngày kể từ ngày ký hợp đồng;
- Địa điểm giao hàng: Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, xã Mỹ Lộc, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.
- Hiệu lực báo giá: 60 ngày kể từ ngày báo giá.
- Thời gian gửi báo giá: Trước ngày 22/03/2025.
- Báo giá được ký tên, đóng dấu bởi Người đại diện đủ thẩm quyền của Công ty.
- Phương thức gửi báo giá: Gửi trực tiếp qua bưu điện theo địa chỉ tiếp nhận báo giá hoặc qua email, fax.
- Thông tin liên hệ:
  - ✓ Người nhận: Nguyễn Văn Kỳ Thanh, Phòng KTATMT;
  - ✓ Địa chỉ: Xã Mỹ Lộc, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình;
  - ✓ Số điện thoại liên hệ: 0978.107.284; Email: thanhnvk@pvpgb.vn;

Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CNPĐ DK (để b/c);
- GĐ NM (để b/c);
- Phòng: TM (để t/h);
- Lưu: VT, KTATMT (N.V.K.T: 1 b).

Đính kèm:
- Phạm vi công việc.

TL. GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH PĐDK
KT. GIÁM ĐỐC NMNĐ THÁI BÌNH 2
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Chung

Xã Mỹ Lộc - huyện Thái Thụy - tỉnh Thái Bình
ĐT: 02273.721.515; Fax: 02273.721.678

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.pvpgb.vn. Với số định danh: 2348/CV-NMNĐTB2/2025

PHỤ LỤC 01: PHẠM VI CÔNG VIỆC MUA SẮM HOÁ CHẤT THÍ NGHIỆM
PHỤC VỤ KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NĂM 2025

*Đính kèm Công văn số:*484*/CV-NMĐTB2 ngày* 13 *tháng* 3 *năm 2025*

STT	Tên Hóa Chất	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất/Xuất Xứ	Đơn vị tính	Số lượng
1	Sodium Standard solution A	Sodium Standard solution A 50ppb ; 2 Lit/bottle; Order No: C100-017;	KNTEC - Hàn Quốc	chai/ 2 lít	2
2	Sodium Standard solution B	Sodium Standard solution B 10ppb ; 2 Lit/bottle; Order No: C100-018;	KNTEC - Hàn Quốc	chai/ 2 lít	2
3	Electrolyte Solution KCl 1mol/L	Electrolyte Solution KCl 1mol/L; Order no: 51343181; 25 ml/bottle;	Mettler Toledo - Thụy Sỹ	chai/ 25ml	1
4	Electrolyte 3 mol/L KCl.	Electrolyte 3 mol/L KCl; 250mL/bottle; Order no: 51350072.	Mettler Toledo - Thụy Sỹ	chai/ 250 ml	3
5	Buffer Solution sachets pH 4.01	Buffer Solution sachets pH 4.01; Quy cách: hộp/(25gói x 20ml); Order no: HI70004P.	HANNA- Romania	Hộp/ 25 gói	10
6	Buffer Solution sachets pH 7.01	Buffer Solution sachets pH 7.01; Quy cách: hộp/(25gói x 20ml); Order no: HI70007P.	HANNA- Romania	Hộp/ 25 gói	10
7	Buffer Solution sachets pH 10.01	Buffer Solution sachets pH 10.01; Quy cách: hộp/(25gói x 20ml); Order no: HI70010P.	HANNA- Romania	Hộp/ 25 gói	10
8	Buffer Solution pH 7.01	Buffer Solution pH 7.01; Quy cách: 500ml/Botle; Order no: HI7007L.	HANNA- Romania	chai/ 500 ml	10
9	Buffer Solution pH 10.01	Buffer Solution pH 10.01; Quy cách: 500ml/Botlle; Order no: HI7010L.	HANNA- Romania	chai/ 500 ml	10
10	Conductivity standard 5 µs/cm.	Conductivity standard 5 µs/cm; 250 ml/bottle; Order no: 30094617.	Mettler Toledo - Thụy Sỹ	chai/ 250 ml	6
11	Conductivity Standard Solution 5 µS/cm.	Conductivity Standard Solution 5 µS/cm; 250 ml/bottle; glass bottle; Order no: 238926.	Hamilton-Thụy Sĩ	chai/ 250 ml	6
12	Conductivity Standard Solution 84 µS/cm.	Conductivity Standard Solution 84 µS/cm; 500 ml/bottle; Order no: HI7033L.	HANNA- Romania	chai/ 500 ml	3
13	Conductivity Standard Solution 1413 µS/cm.	Conductivity Standard Solution 1413 µS/cm; 500 ml/bottle; Order no: HI7031L.	HANNA- Romania	chai/ 500 ml	1
14	NitriVer® 2 Nitrite Reagent Powder Pillow.	NitriVer® 2 Nitrite Reagent Powder Pillow; 100/pkg; Order no: 2107569.	HACH - Mỹ	Bịch/100 tests	1
15	ULR Silica Reagent Set.	ULR Silica Reagent Set, Ultra Low Range, includes: - Molybdate 3 Reagent Solution,100 mL, Cat: 199532; - Citric Acid Reagent Solution, 100 mL, Cat: 2254232; - Amino Acid F Reagent, 1.2mL ampule, 20/pkg; Cat: 2386420; Order no: 2581400.	HACH - Mỹ	Bộ/40 tests	10
16	LR Silica Reagent Set.	LR Silica Reagent Set, Low Range, includes: - Amino Acid F Reagent Powder Pillow, 10 mL, 100/pkg, Cat: 2254069; - Citric Acid Powder Pillow, 10 mL, 100/pkg, Cat: 2106269; - Molybdate 3 Reagent Solution, 50 mL, Cat: 199526; Order no: 2459300.	HACH - Mỹ	Bộ/50 tests	20
17	Silica standard solution 1 mg/L SiO_2.	Silica Standard solution 1 mg/L SiO_2; 500 mL/bottle; Order no: 110649.	HACH - Mỹ	Chai/ 500 mL	1

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.pvpgb.vn. Với số định danh: 2348/CV-NMNĐTB2/2025

18	COD Digestion Vials, High Range 20 - 1500 mg/L.	COD Digestion Vials, High Range 20 - 1500 mg/L; Parameter: Chemical Oxygen Demand Quantity:150 /pk; Range:20 - 1500 mg/L; Order no: 2125915.	HACH - Mỹ	hộp/150 ống	0
19	HydraVer 2 Hydrazine Reagent.	HydraVer 2 Hydrazine Reagent; 100 ml/bottle; Order no: 179032.	HACH - Mỹ	lọ/100ml	32
20	Ammonia Nitrogen Reagent Set,.	Ammonia Nitrogen Reagent Set, Order no: 2458200; includes: Nessler Reagent, 500ml/bottle, Cat: 2119449; Mineral Stabilizer, 50 ml/bottle, Cat: 2376626; Polyvinyl Alcohol Dispersing Agent, 50 ml/bottle, Cat: 2376526	HACH - Mỹ	Bộ/100 tests	9
21	Hardness (ULR) Reagent Set, Bulk Solution.	Hardness (ULR) Reagent Set, Bulk Solution (500 tests), Cat: 2603101, includes: - Chlorophosphonazo Indicator Solution, 500mL/bottle, cat: 2589549 - CDTA Solution, 10 mL SCDB, Cat: 2589636; Order no: 2603101.	HACH - Mỹ	Bộ/500 tests	1
22	DPD Free Chlorine Reagent Powder Pillow.	DPD Free Chlorine Reagent Powder Pillow; 100/pkg; Order no: 2105569.	HACH - Mỹ-2105569	Bộ/100 tests	1
23	Hạt nhựa Cation (Cation resin column refill bag) 2-03972A; Sentry Equipment	Hạt nhựa Cation (Cation resin column refill bag) (623cc/bag), Order no: 2-03972A.	Sentry Equipment-Mỹ	túi/623cc	40
24	Nitric acid 65%.	Nitric acid 65%; Glass btl. pl.coat; Cas: 7697-37-2; Quy cách: 1 lit/bottle; Order No: 1004561000.	Merck - Đức	chai/1 lit	5
25	Barium chloride dihydrate ($BaCl_2$*2 H_2O).	Barium chloride dihydrate ($BaCl_2$*2 H_2O); 500 g/bottle; Order no: 1017190500.	Merck - Đức	lọ/500g	1
26	Silver nitrate ($AgNO_3$).	Silver nitrate ($AgNO_3$); 100/bottle; Order no: 1015120100.	Merck - Đức	lọ/100g	1
27	Hydrochloric acid, HCl 37%.	Hydrochloric acid, HCl 37%; 1 lit/bottle, ACS reagent; Order No: 1003171000.	Merck - Đức	chai/ 1 lít	5
28	Sodium hydroxide solution 50%.	Sodium hydroxide solution 50%; 1 lit/bottle; Order No: 1587931000.	Merck - Đức	chai/ 1 lít	5
29	Na_2SO_3 Sodium Sulfite anhydrous.	Na_2SO_3 Sodium Sulfite anhydrous; Plastic bottle; 500 g/bottle; Order No: 1066570500	Merck - Đức	lọ/500g	2
30	n- Hexane C6H14.	n- Hexane C6H14; 500 ml/bottle; Order no: 110-54-3.	Xilong-Trung Quốc	chai/ 500 ml	20
31	Toluene C6H5CH3.	Toluene C6H5CH3; 500 ml/bottle; Order no: 108-88-3.	Xilong-Trung Quốc	chai/ 500 ml	10
32	Isopropyl alcohol IPA 2-propanol 99.7% C3H8O.	Isopropyl alcohol IPA 2-propanol 99.7% C3H8O; 500 ml/bottle; Order no: 67-63-0.	Xilong-Trung Quốc	chai/ 500 ml	4
33	Sodium Electrode Immersion Solution.	Sodium Electrode Immersion Solution; 60ml/bottle; Sử dụng cho máy đo Natri HK-51 (HK-51 Benchtop Sodium meter); Order No: 04.06.23.	HUAKEYI - Trung Quốc	lọ/ 60ml	2

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.pvpgb.vn. Với số định danh: 2348/CV-NMNĐTB2/2025

34	Activated Solution for Electrode.	Activated Solution for Electrode; 1% HF; Sử dụng cho máy đo Natri HK-51 (HK-51 Benchtop Sodium meter); Order No: 04.06.03.	HUAKEYI - Trung Quốc	lọ/ 60ml	2
35	Lab Reference Electrode Filling Solution.	Lab Reference Electrode Filling Solution; 60ml/bottle; Sử dụng cho máy đo Natri HK-51 (HK-51 Benchtop Sodium meter);Order No: 04.06.02.	HUAKEYI - Trung Quốc	lọ/ 60ml	2
36	Aquapro C6000.1 Water protect.	Chất chống rêu IKA; Aquapro C6000.1 Water protect; Order no: C6000.1.	IKA-Đức	lọ/ 100ml	6
37	Magnesium perchlorate	Magnesium perchlorate ; Order no: 90200.	ELTRA-Đức	lọ/454g	3
38	Sodium hydroxide Natriumhydroxid .	Sodium hydroxide Natriumhydroxid; Order No: 90210.	ELTRA-Đức	lọ/500g	1
39	Calibration standard - Coal; 0.76% S.	Calibration standard - Coal; 0.76% S; Order no: 92511-3020.	ELTRA - Đức	Lọ/50g	1
40	Calibration standard - Coal; Calcium carbonate; 12% C.	Calibration standard - Coal; Calcium carbonate; 12% C; Order no: 90810; Hãng ELTRA-Đức	ELTRA-Đức	Lọ/100g	1
41	Ultimate Coal CRM AR-2775; Alpha Resources	Ultimate Coal CRM AR-2775; Order no: AR-2775; 50 gram/bottle.	Alpha Resources - Mỹ	Lọ/50g	1
42	HYDRANAL Water Standard 0.1 PC.	HYDRANAL Water Standard 0.1 PC; Standard for Karl Fisher titration, Water content 0.1 mg/g = 0.01%; Box 10 glass ampoules of 4 mL Cat no: 34446-40ML.	Honey Well - Đức	hộp/ 10 ống	1
43	Aquamax KF, Reagent A.	Aquamax KF, Reagent A; 100 ml/bottle; Order no: 303.18.0002A.	ECH Elektrochemie Halle GmbH - Đức	chai/ 100 ml	12
44	Aquamax KF, Reagent C.	Aquamax KF, Reagent C; 5 ml/bottle; Order no: 303.18.0002C.	ECH Elektrochemie Halle GmbH - Đức	Chai/ 5 ml	12
45	Bath Oil - Viscol 10 Series; Biolab	Bath Oil - Viscol 10 Series, 5 lít/bottle	Biolab - Turkey	Can/ 5 lít	2
46	Dung dịch chuẩn dầu mỡ khoáng Oil in water 15 mg/L.	Dung dịch chuẩn dầu mỡ khoáng Oil in water (Phenol Equiv) 15 mg/L;Đóng gói: 250mL/botlle; Mã hàng: Q-11365-I-15.	NSI-USA	Chai/ 250ml	1
47	Dung dịch chuẩn dầu mỡ khoáng Oil in water 10 mg/L.	Dung dịch chuẩn dầu mỡ khoáng Oil in water (Phenol Equiv) 10 mg/L;Đóng gói: 250mL/botlle; Mã hàng: Q-11365-I-10.	NSI-USA	Chai/ 250ml	1
48	Dung dịch chuẩn dầu mỡ khoáng Oil in water 5 mg/L.	Dung dịch chuẩn dầu mỡ khoáng Oil in water (Phenol Equiv) 5 mg/L;Đóng gói: 250mL/botlle; Mã hàng: Q-11365-I-5.	NSI-USA	Chai/ 250ml	1
49	Dung dịch chuẩn NH4 + (Amoni tính theo Nito) 15mg/L.	Dung dịch chuẩn NH4 + (Amoni tính theo Nito) 15mg/L; Đóng gói: 500mL/botlle; Mã hàng: Q-11359-I-15.	NSI-USA	Chai/ 500ml	1
50	Dung dịch chuẩn NH4 + (Amoni tính theo Nito) 10mg/L.	Dung dịch chuẩn NH4 + (Amoni tính theo Nito) 10mg/L; Đóng gói: 500mL/botlle; Mã hàng: Q-11359-I-10.	NSI-USA	Chai/ 500ml	1
51	Dung dịch chuẩn NH4 + (Amoni tính theo Nito) 5mg/L.	Dung dịch chuẩn NH4 + (Amoni tính theo Nito) 5mg/L; Đóng gói: 500mL/botlle; Mã hàng: Q-11359-I-5.	NSI-USA	Chai/ 500ml	1

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.pvpgb.vn. Với số định danh: 2348/CV-NMNĐTB2/2025

52	Dung dịch chuẩn COD (200mg/L).	Dung dịch chuẩn COD (200mg/L); Đóng gói: 500mL/botlle; Mã hàng: Q-11357-I-200.	NSI-USA	Chai/ 500ml	1
53	Dung dịch chuẩn COD (150mg/L).	Dung dịch chuẩn COD (150mg/L); Đóng gói: 500mL/botlle; Mã hàng: Q-11357-I-150.	NSI-USA	Chai/ 500ml	1
54	Dung dịch chuẩn COD (100mg/L).	Dung dịch chuẩn COD (100mg/L); Đóng gói: 500mL/botlle; Mã hàng: Q-11357-I-100.	NSI-USA	Chai/ 500ml	1
55	Dung dịch chuẩn TSS (150mg/L).	Dung dịch chuẩn TSS (150mg/L); Đóng gói: 500mL/botlle; Mã hàng: Q-11356-I-150.	NSI-USA	Chai/ 500ml	2
56	Dung dịch chuẩn TSS (100mg/L).	Dung dịch chuẩn TSS (100mg/L); Đóng gói: 500mL/botlle; Mã hàng: Q-11356-I-100.	NSI-USA	Chai/ 500ml	2
57	Dung dịch chuẩn TSS (50mg/L).	Dung dịch chuẩn TSS (50mg/L); Đóng gói: 500mL/botlle; Mã hàng: Q-11356-I-50.	NSI-USA	Chai/ 500ml	2
58	Dung dịch chuẩn Clo dư (1mg/L).	Dung dịch chuẩn Clo dư (1mg/L); Mã hàng: CAE.ClO2.001..	CAE-Việt nam	Chai/ 500ml	1
59	Dung dịch chuẩn Clo dư (3mg/L).	Dung dịch chuẩn Clo dư (3mg/L); Mã hàng: CAE.ClO2.003..	CAE-Việt nam	Chai/ 500ml	1
60	Dung dịch chuẩn Clo dư (5mg/L).	Dung dịch chuẩn Clo dư (5mg/L); Mã hàng: CAE.ClO2.005..	CAE-Việt nam	Chai/ 500ml	1
61	Calcium hydroxide Ca(OH)2	Calcium hydroxide Ca(OH)2; Hàm lượng: Ca(OH)2 ≥ 96%; Mã Cas: 1305-62-0 Kích thước hạt : < 0,1mm Tạp chất không tan: < 0,1% Quy cách: Dạng bột, 25kg/bao	Việt Nam	Kg	1000
62	Trichloroisocyanuric Acid – TCCA 90%	Công thức hóa học: C3Cl3N3O3; Hàm lượng: 90%; Tính chất: Dạng viên nén 200g; Quy cách: 25 kg/thùng;	Nhật Bản -TCCA	Kg	25
63	Chất chuẩn nhiệt trị Benzoic Acid cho máy Calorimetre IC 210	Chất chuẩn nhiệt trị Benzoic Acid; Mã: Benzoic Acid (KN_D_21101)	Debye Technic-Thổ Nhĩ Kỳ-KN_D_21101	Lọ	1
64	Chất chuẩn nhiệt trị Axit benzoic C 723	Chất chuẩn nhiệt trị Axit benzoic; Mã: C 723; Hộp 50 viên	IKA-Đức-C 723	Hộp/50 viên	10
65	Chất chuẩn độ nhớt	Nhớt chuẩn S60 Mã sản phẩm: 9727-C40.16 Quy cách : Chai 500ml	Cannon - USA	Chai/ 500ml	1
66	Chế phẩm sinh học xử lý nước thải BIO-EM-N1	Chế phẩm sinh học xử lý nước thải BIO-EM-N1 dùng cho xử lý nước thải chỉ tiêu: NH4, NH3,NO2,NO3 Thành phần: Nitrosomonas sp: ≥ 1,0 x 10^8 CFU/g Nitrobacter sp: ≥ 1,0 x 10^8 CFU/g Pseudomonas sp: ≥ 1,0 x 10^8 CFU/g Độ ẩm, % khối lượng: 12÷14 Độ đồng đều, %, không nhỏ hơn : 95 Chất mang: tinh bột, bran.	BIO-EM-N1-Việt Nam	Kg	250

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.pvpgb.vn. Với số định danh: 2348/CV-NMNĐTB2/2025